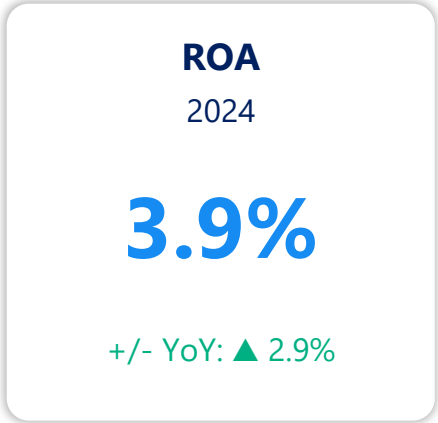
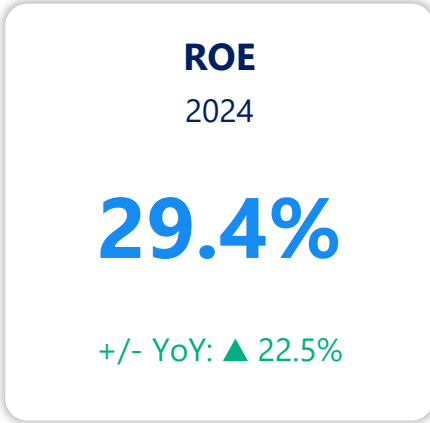
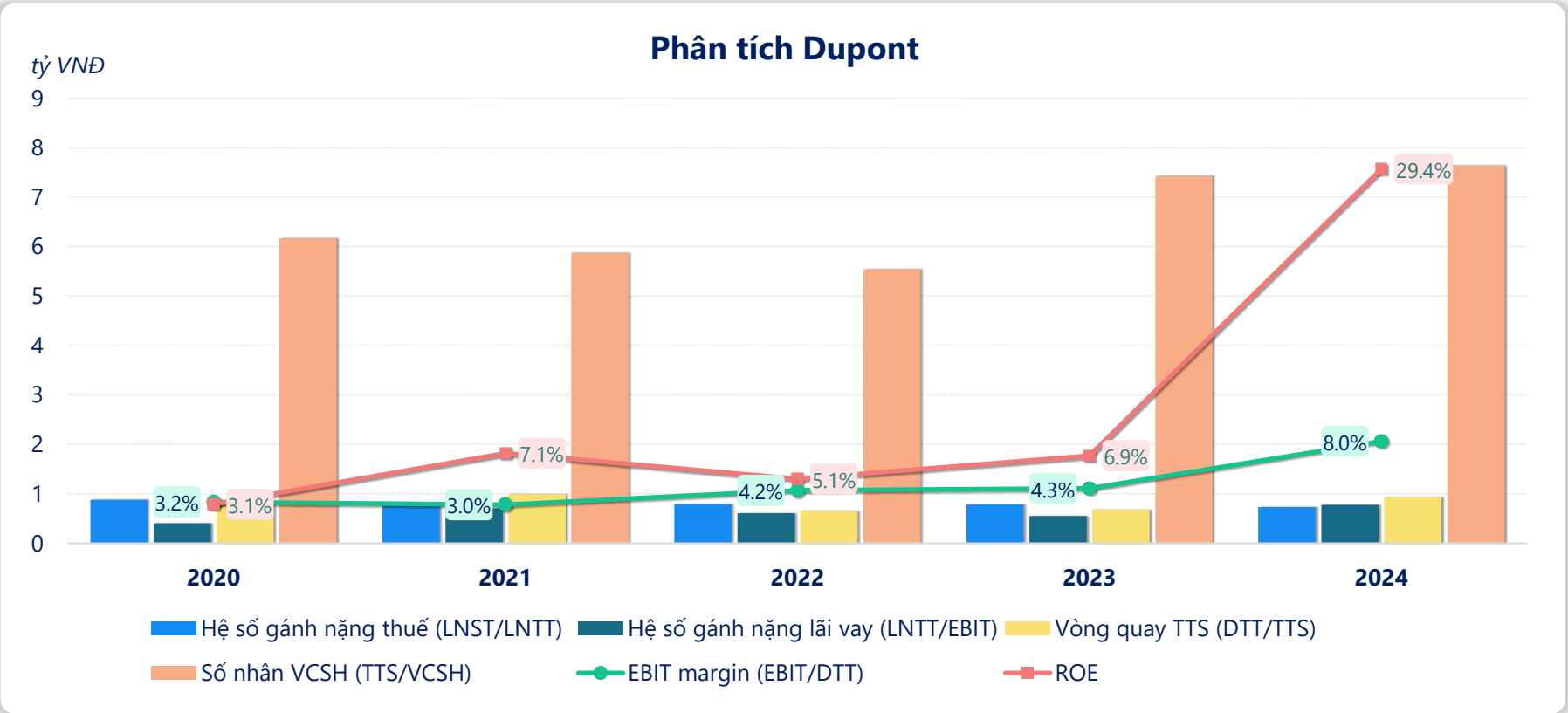
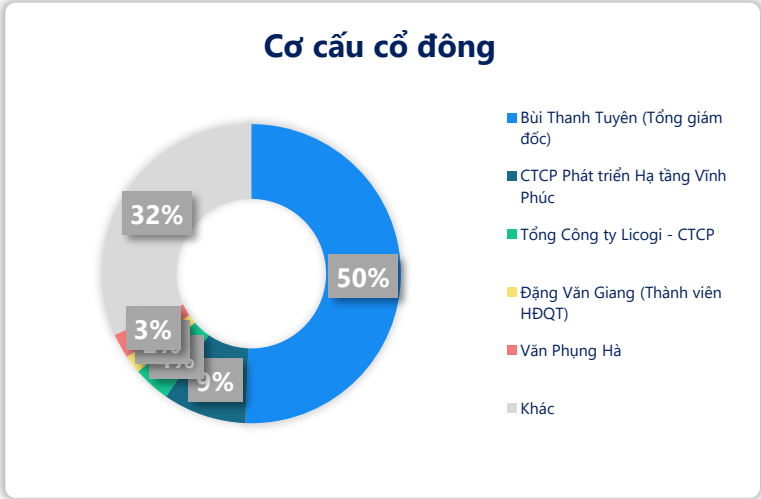


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

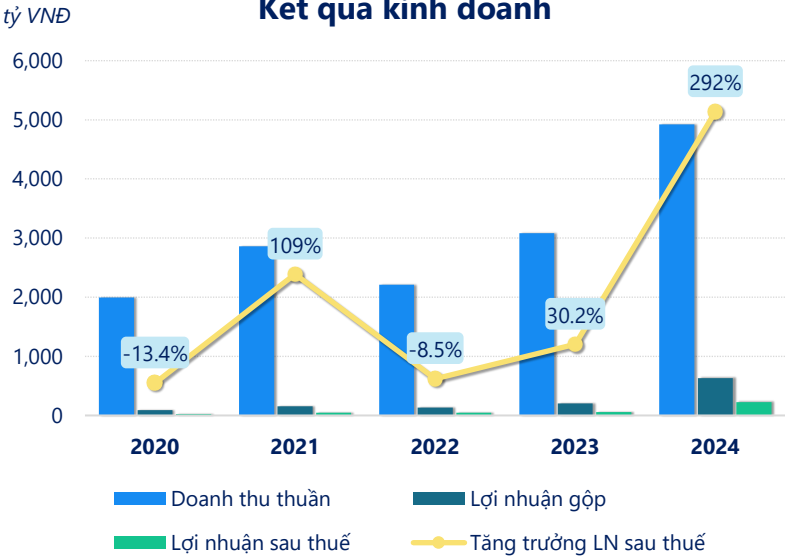
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		39,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		30,200 - 47,432
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,498
Số lượng CPLH (CP)		38,116,528
KLGD BQ 20 phiên (CP)		82,810
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.54
EPS		5,366
P/E		7.3

	YTD	1T	3T	6T
L18		3.1%	13.6%	5.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)

Kết quả kinh doanh

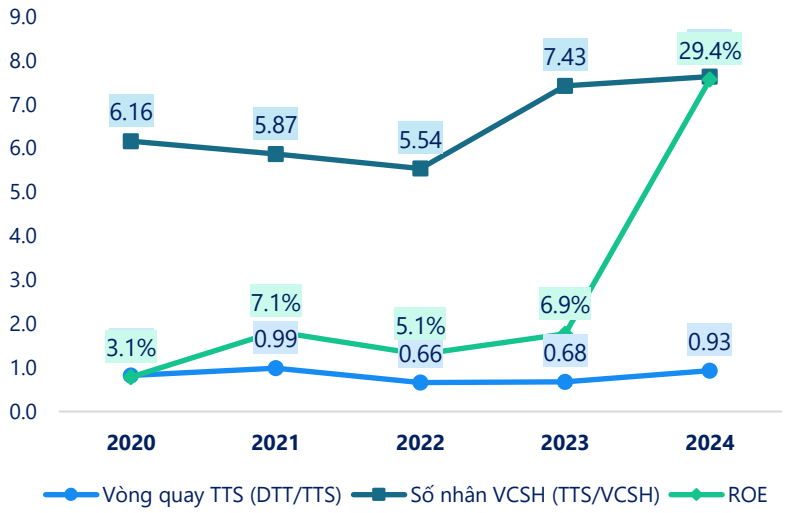


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.02%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.78**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

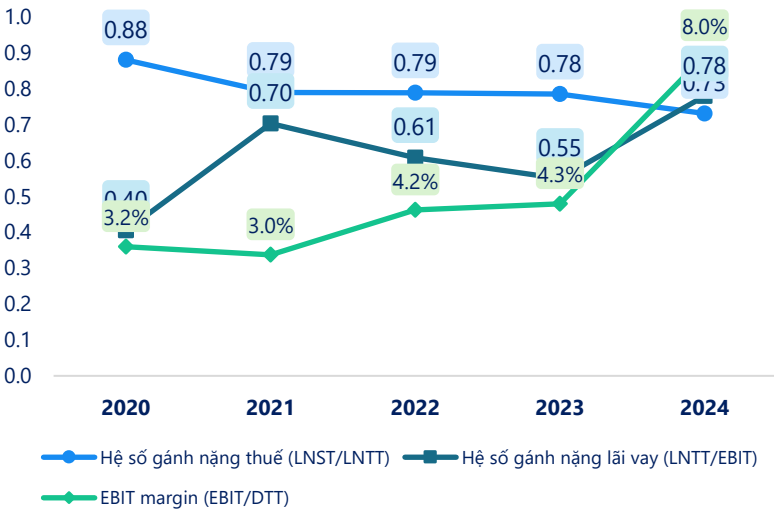
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **L18** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 59.8%** đạt **4,925** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 292%** đạt **224.8** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **29.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

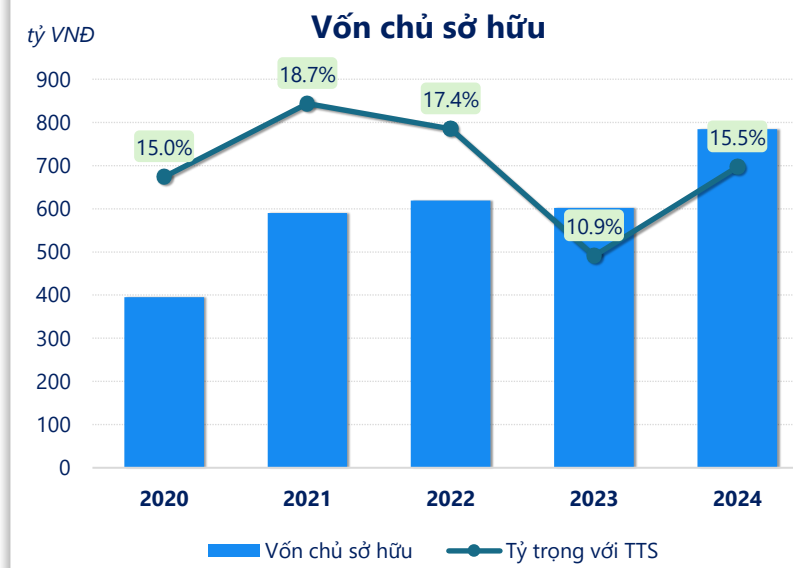
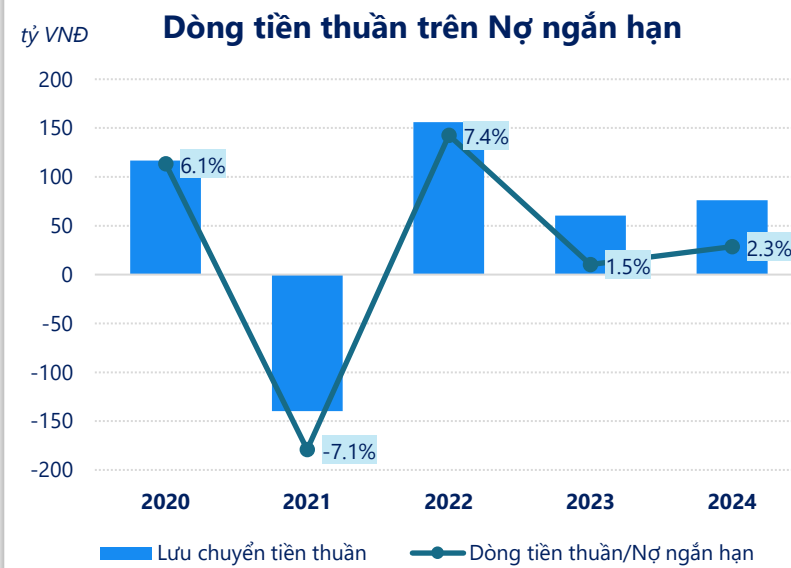
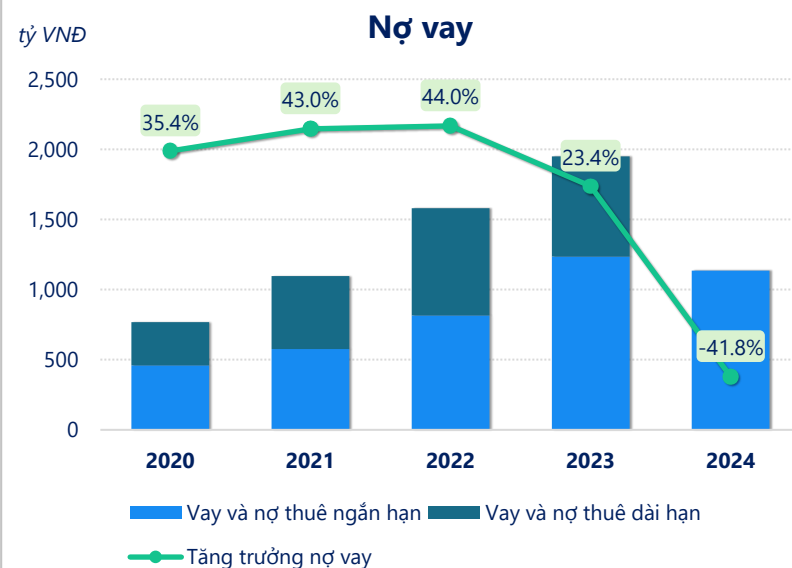
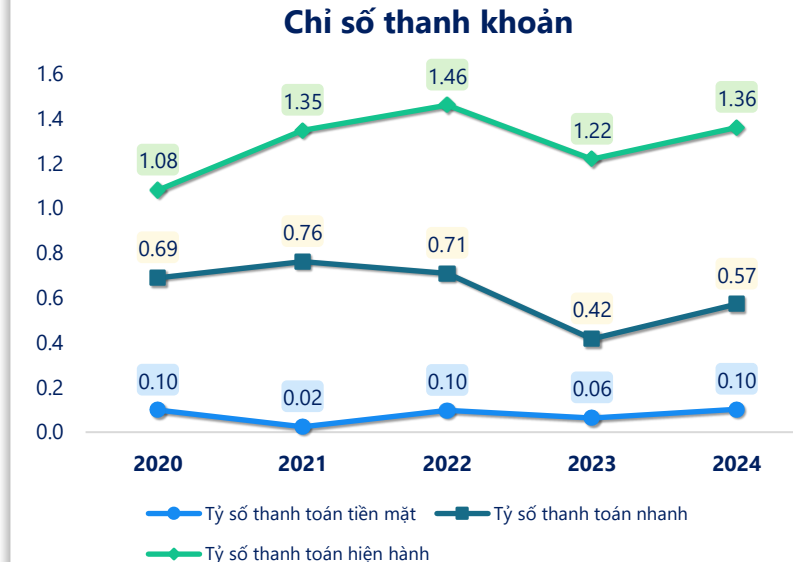
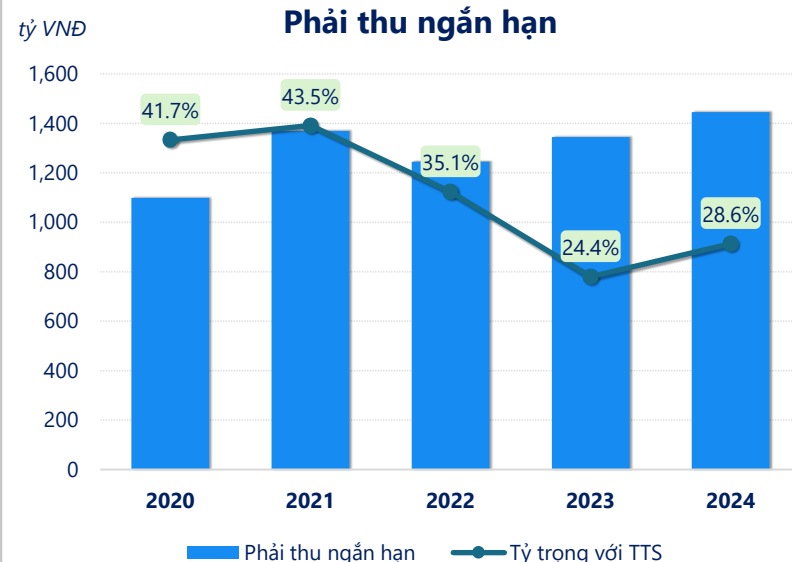


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.93**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **7.63** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,056	5,517	-8.4%
Tài sản ngắn hạn	4,530	5,049	-10.3%
Tiền và tương đương tiền	341	264	28.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.3	45.1	6.9%
Phải thu ngắn hạn	1,437	1,344	6.9%
Hàng tồn kho	2,633	3,323	-20.8%
Tài sản ngắn hạn khác	71.2	71.4	-0.4%
Tài sản dài hạn	525	468	12.2%
Phải thu dài hạn	0.03	0.05	-39.6%
Tài sản cố định	343	340	0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.74	4.09	-8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	120	101	18.9%
Tài sản dài hạn khác	42.0	23.3	80.3%
Lợi thế thương mại	17.1	0	
Nợ phải trả	4,271	4,915	-13.1%
Nợ ngắn hạn	3,346	4,143	-19.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,134	1,234	-8.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	897	737	21.7%
Nợ dài hạn	925	773	19.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	824	714	15.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	785	602	30.4%
Vốn chủ sở hữu	785	602	30.4%
Vốn điều lệ	381	381	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,993	2,860	2,212	3,082	4,925
Giá vốn hàng bán	1,902	2,706	2,080	2,877	4,295
Lợi nhuận gộp	91.3	154	132	205	630
Doanh thu HĐTC	4.75	3.17	3.47	6.22	4.33
Chi phí TC	42.9	26.8	37.4	61.0	100
Chi phí lãi vay	38.4	25.8	36.1	59.9	87.2
LN trong công ty LKLD	0.65	0.50	0.36	0.73	0.80
Chi phí bán hàng	2.06	0	0	2.47	25.0
Chi phí QLDN	72.0	94.1	67.4	122	206
LN thuần từ HĐKD	-20.3	37.0	30.9	26.7	304
Lợi nhuận khác	46.4	23.9	24.9	46.4	3.73
LN trước thuế	26.1	60.9	55.8	73.1	308
Lợi nhuận sau thuế	23.0	48.1	44.0	57.3	225
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	34.9	30.6	42.1	204

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-103	-520	-266	-157	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.4	-36.8	-46.1	-82.5	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	237	417	469	300	-32.5
Tiền đầu kỳ	70.8	187	47.8	204	264
Lưu chuyển tiền thuần	117	-140	156	60.5	76.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	187	47.8	204	264	341